TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày 03/7/2023
V/v Tranh chấp ly hôn, tài sản, công nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Nguyễn Đức Thuỷ;

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLPT- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn, tài sản, công nợ"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Nam C, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố số 2, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

* *Bị đơn:* Bà Bùi Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

* *Người làm chứng:*

- NLC1, sinh năm 1941 và NLC2, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

- NLC3, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

- NLC4, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường G, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ông Hoàng Nam C kết hôn với bà Bùi Thị B trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam vào ngày 16/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và trong kinh tế gia đình, cuộc sống không có hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 7/2020 đến nay không quan tâm gì đến nhau.

Quan điểm của nguyên đơn là ông Hoàng Nam C: Đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn.

Bị đơn là bà Bùi Thị B: Không nhất trí ly hôn vì ông C và bà đều đã lớn tuổi.

Về con chung: Các đương sự cùng khẳng định giữa vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Bà Bùi Thị B yêu cầu ông Hoàng Nam C phải trả cho bà những khoản nợ cụ thể như sau: Trả nợ cho NLC4 số tiền 5.800.000đ; đưa cho ông C vay tiền để chữa bệnh, số tiền là 6.000.000đ thời điểm ngày 02/5/2017 (âm lịch, trước khi kết hôn); trả nợ cho NLC1 số tiền là 20.000.000đ; đưa cho ông C vay trả nợ cho NLC2 số tiền là 1.900.000đ và 06 chỉ vàng sau khi bán vàng thì được số tiền 21.600.000đ thì bà cho ông C vay số tiền này. Ngoài ra bà còn trả NLC2 1.900.000đ tiền công NLC2 sửa nhà cho ông C trước khi kết hôn; trả nợ cho NLC3 số tiền là 13.000.000đ ngày 25/12/2017; trả nợ cho ông Hoàng Văn Hào số tiền là 10.000.000đ ngày 10/01/2019 âm lịch; trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Duy Tiên hai lần vào các ngày 29/5/2018 và 06/5/2019, mỗi lần số tiền là 15.075.000đ; trả nợ cho Bưu điện thị xã Duy Tiên số tiền là 44.335.000đ ngày 12/11/2018; trả Ngân hàng Đông Á chi nhánh Hà Nam khoản nợ ông C vay số tiền 14.400.000đ vào ngày 25/12/2018; ngày 08/6/2019 bà đưa cho ông C số tiền 5.000.000đ để ông C cho bạn vay; tháng 07/2019, bà đưa cho ông C số tiền 3.900.000đ để đi đám cưới cháu ông C ở trong Miền Nam; năm 2019 bà có đưa cho ông C số tiền 1.000.000đ để trả tiền ông C mua tủ, đưa cho ông C số tiền 1.300.000đ để làm ngõ nhà ông C, đưa cho ông C số tiền 1.900.000đ để ông C đi nộp sản phẩm cho gia đình ông C, bà trả 500.000đ tiền sản phẩm cho ông C, bà hai lần đưa cho ông C, mỗi lần 1.000.000đ.

Nguồn tiền bà đã bỏ ra trả các khoản nợ cho ông C gồm: bà nhận uỷ quyền lĩnh một năm lương của ông C và trong thời gian chung sống ông C có đưa cho bà 18.000.000đ, số còn lại là tiền của bà. Trong một năm nhận uỷ quyền lĩnh lương từ ngày 11/11/2018 đến ngày 11/11/2019 bà nhận được số tiền 68.257.900đ, tuy nhiên sau khi lĩnh lương về thì ông C chỉ cho bà cầm có

5.000.000đ/tháng, như vậy trong một năm được 60.000.000đ. Ngoài giấy của ông C uỷ quyền cho bà lĩnh lương thì bà không còn tài liệu gì khác.

Quan điểm của ông Hoàng Nam C: Ông chỉ thừa nhận những khoản sau: Nợ của NLC4: 3.000.000đ; nợ NLC1 số tiền là: 20.000.000đ; nợ của NLC3 số tiền là: 13.000.000đ; nợ của ông Hoàng Văn Hào số tiền là 10.000.000đ; nợ NLC2 số tiền là: 20.500.000đ; ngày 08/6/2019 bà B có đưa cho ông 5.000.000đ để ông cho bạn vay; tháng 7/2019, bà B có đưa cho ông 2.000.000đ để mừng đám cưới của cháu ông trong nam; năm 2019, bà B có đưa ông 1.000.000đ để ông trả tiền mua tủ của nhà ông; bà B có đưa ông 1.300.000đ để làm ngõ nhà ông. Về các khoản bà B trả nợ cho ông thì ông có uỷ quyền cho bà Bùi Thị B lĩnh lương từ ngày 11/11/2018 đến 11/11/2019, trong hợp đồng uỷ quyền không ghi rõ mục đích để làm gì. Ngoài ra trong 6 tháng ông có đưa cho bà B mỗi tháng 3.000.000đ tổng thành 18.000.000đ. Vì thế nay ông đề nghị Toà án tính toán số liệu, nếu ông phải thanh toán cho bà B thì ông sẽ trả.

Đối với các khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Duy Tiên ngày 22/5/2017 số tiền 45.000.000đ; vay Bưu điện thị xã Duy Tiên ngày 21/3/2017 số tiền 100.000.000đ; vay Ngân hàng Đông Á chi nhánh Hà Nam ngày 23/5/2015 số tiền 35.000.000đ thì ông là người vay và khi trả tiền cho các cơ quan này thì ông là người trả tiền, vì thế ông không chấp nhận yêu cầu của bà B. Đối với các khoản nợ khác mà bà B yêu cầu thì ông không biết. Nguồn tiền dùng để trả các cơ quan trên là tiền riêng của ông, cụ thể: từ lương hưu, lương thương binh và nguồn tiền của con trai đang ở Đài Loan gửi về thông qua tài khoản tiền gửi của ông tại ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Duy Tiên.

Từ nội dung trên tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử ly hôn giữa ông Hoàng Nam C và bà Bùi Thị B.

2. Về tài sản chung, công nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị B; buộc ông Hoàng Nam C phải trả cho bà Bùi Thị B số tiền 62.764.500đ (Sáu mươi hai triệu bẩy trăm sáu mươi tư ngàn năm trăm đồng).

Bác các yêu cầu khác của bà Bùi Thị B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 28/3/2023 bị đơn bà Bùi Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hoàng Nam C và yêu cầu ông Hoàng Nam C có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà số tiền 116.100.000 đồng và 06 chỉ vàng là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn đã

dùng trả nợ cho ông Hoàng Nam C. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Bùi Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 03/4/2023, nguyên đơn ông Hoàng Nam C có đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận thanh toán cho bà Bùi Thị B số tiền 62.764.500 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm ông bổ sung kháng cáo yêu cầu làm rõ phần công sức của ông đóng góp xây dựng công trình phụ khép kín tại nhà bà B; 01 chiếc xe đạp cũ ông mua giá 1.500.000đ và 02 chiếc phích ông đang để tại nhà bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị B và ông Hoàng Nam C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 21/3/2023 của Toà án nhân dân thị xã D. Án phí ông C, bà B không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hoàng Nam C và bà Bùi Thị B trong thời hạn luật định, đảm bảo đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy kháng cáo của ông C và bà B là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

* Về kháng cáo không nhất trí ly hôn của bà Bùi Thị B thấy rằng: Căn cứ lời khai của các đương sự xác định, quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng ly thân từ tháng 7/2020 đến nay không quan tâm đến nhau. Tại phiên tòa, bà B xác định ông C trả hết tiền thì bà đồng ý ly hôn. Như vây, lý do bà không muốn ly hôn vì ông C còn nợ tiền của bà chứ không phải vì tình cảm giữa bà và ông C còn yêu thương nhau. Xét thấy quan hệ tình cảm vợ chồng giữa ông C và bà B thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án cấp sơ thẩm xét xử đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hoàng Nam C, giải quyết cho ông C được ly hôn bà B là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Kháng cáo này của bà B không được chấp nhận.

* Xét kháng cáo không nhất trí các khoản công nợ của ông C và bà B thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập và sự thừa nhận của các đương sự thì các khoản tiền ông C nợ gồm: NLC4: 5.800.000đ; NLC1 số tiền là: 20.000.000đ; NLC2 số tiền là: 20.500.000đ. Đây là khoản tiền bà B trả nợ cho ông C trước thời kỳ hôn nhân nên ông C phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ cho bà B là 46.300.000đ.

Đối với các khoản nợ của ông C tại Bưu điện thị xã Duy Tiên số tiền 44.335.000đ; nợ Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Duy Tiên số tiền: 30.150.000đ; nợ Ngân hàng Đông Á số tiền: 14.400.000đ; NLC3 số tiền là: 13.000.000đ; ông Hoàng Văn Hào số tiền là 10.000.000đ; bà B có đưa cho ông 5.000.000đ để ông cho bạn vay; bà B có đưa ông 1.000.000đ để ông trả tiền mua tủ của nhà ông; bà B có đưa ông 1.300.000đ để làm ngõ nhà ông. Các khoản tiền này được trả trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà B, buộc ông C phải trả số tiền 59.593.500 cho bà là phù hợp.

Số tiền bà B lĩnh lương và số tiền ông đưa hàng tháng là: 68.257.900đ + 18.000.000đ = 86.257.000đ, số tiền này có trong thời kỳ hôn nhân nên ông C chỉ được hưởng một phần là 43.129.000đ.

Do đó Toà sơ thẩm buộc ông C phải trả cho bà B tổng số tiền: 62.764.500đ đã chấp nhận một phần yêu cầu về công nợ của bà Bùi Thị B là đúng quy định pháp luật.

Về kháng cáo của ông Hoàng Nam C yêu cầu làm rõ phần công sức của ông đóng góp xây dựng công trình phụ khép kín tại nhà bà B; 01 chiếc xe đạp cũ ông mua giá 1.500.000đ và 02 chiếc phích ông đang để tại nhà bà B. Nhưng yêu cầu này của ông nằm ngoài yêu cầu khởi kiện và cũng chưa được cấp sơ thẩm xem xét.

Tại phiên toà phúc thẩm bà B, ông C không đưa ra căn cứ, lý lẽ nào mới chứng minh được yêu cầu kháng cáo nên HĐXX phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Nam C và bà Bùi Thị B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Miễn án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm cho ông C và bà B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Nam C và bà Bùi Thị B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử ly hôn giữa ông Hoàng Nam C và bà Bùi Thị B.

2. Về tài sản chung, công nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị B; buộc ông Hoàng Nam C phải trả cho bà Bùi Thị B số tiền 62.764.500đ (Sáu mươi hai triệu bẩy trăm sáu mươi tư ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà Bùi Thị B và ông Hoàng Nam C.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.